TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Vinh

Ông Trần Tấn Thắng

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 362/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số 269/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Bích T1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Nhà T - E, tổ A, khu phố C, phường L, thành phố Đ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Nhà không số, tổ B, khu phố D, phường T, thành phố Đ.

(Bà T1 vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bích T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian quen biết và tìm hiểu, giữa bà và ông Nguyễn Tuấn T phát sinh tình cảm và tự nguyện chung sống, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận vào ngày 09/08/2011 hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp nhau

về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên căng thẳng. Nhiều lần ông bà tìm cách để hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện nay, ông bà đã ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Tuấn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo Đ, sinh ngày 05/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 31/01/2017. Ly hôn, bà Trần Bích T1 đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn T: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tuấn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập đương sự và các văn bản tố tụng khác nhưng ông T không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Bích T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị vắng mặt nên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Tuấn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T1. Về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bà Trần Bích T1 xin ly hôn ông Ông Nguyễn Tuấn T, ông T là bị đơn có nơi cư trú tại phường T, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ). Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai.

Bà T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng

dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông T tự nguyện chung sống với nhau, được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 31/2011 vào ngày 09/8/2011 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

[2.2]. Về yêu cầu xin ly hôn của bà T1: Bà T1 khai, trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp nhau về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên căng thẳng. Nhiều lần ông bà tìm cách để hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện nay, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Ông Nguyễn Tuấn T.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn T đã được Tòa án xác minh là có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Nhà không số, tổ B, khu phố D, phường T, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ) và không thường xuyên sinh sống tại địa chỉ trên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc, cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T thể hiện: chính quyền địa phương không biết giữa bà T1, ông T có xảy ra mâu thuẫn hay không vì các đương sự không báo với chính quyền địa phương và không có đơn đề nghị địa phương hoà giải.

Như vậy, ông T đã được biết nội dung yêu cầu xin ly hôn của bà T1 nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho thấy ông T có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà T1, ông T là có thật và hiện đã rất trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1, cho bà T1 được ly hôn với ông T để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

[2.3]. Về con chung: Bà T1 khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo Đ, sinh ngày 05/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 31/01/2017. Ly hôn, bà T1 đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được thông báo, được biết được yêu cầu của bà T2 việc nuôi con nhưng không đến Toà án làm việc và không có ý kiến phản đối thể hiện ông T không có tranh chấp về nuôi con.

Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cả hai con chung cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn khai các đương sự tự thỏa thuận, bị đơn không có đơn phản tố yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không xem xét.

[2.5]. Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, bị đơn không có đơn phản tố yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét.

[2.6]. Về án phí: Bà Bà Trần Bích T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[2.7]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích T1 với bị đơn ông Nguyễn Tuấn T về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Bích T1, sinh năm 1992 được ly hôn ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1985.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo Đ, sinh ngày 05/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 31/01/2017 cho bà Trần Bích T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời, ông Nguyễn Tuấn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bà T1, ông T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông T (không trực tiếp nuôi con) được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Bích T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 0001381 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà T1 đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV1- Đồng Nai;
- TAND TP. Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự TP. Đồng Nai;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tám